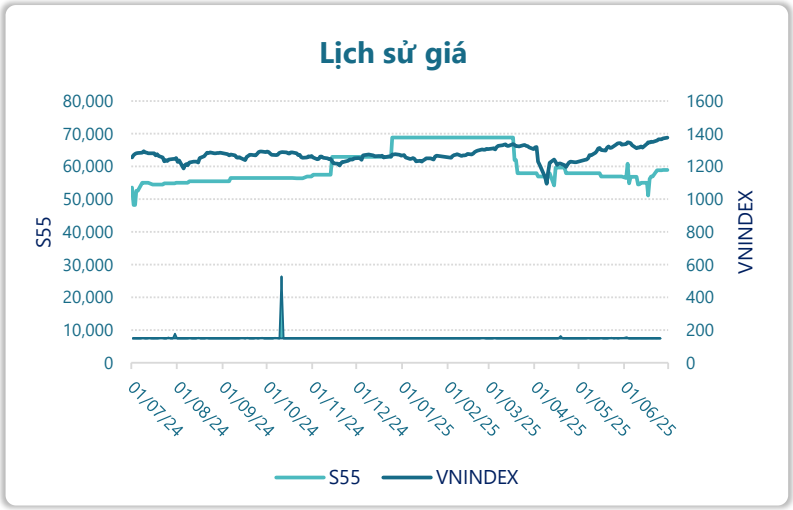
FireAnt

CTCP Sông Đà 505 (HNX: S55)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**60,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	68,850
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	48,225
SL cổ phiếu LH	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	460
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	600
P/E	5.1
EPS	11,858

DT thuần

Q2/25

103

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 48.6| 88.6%

YoY: ▲ 7.40| 7.3%

LN sau thuế

Q2/25

59.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 49.2| 498%

YoY: ▲ 20.1| 51.5%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

80.7%

+/- YoY: ▲ 21.4%

DT thuần

6T 2025

157

tỷ VNĐ

YoY: ▼256| -61.9%

LN sau thuế

6T 2025

69.0

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 12.6| 22.4%

ROE

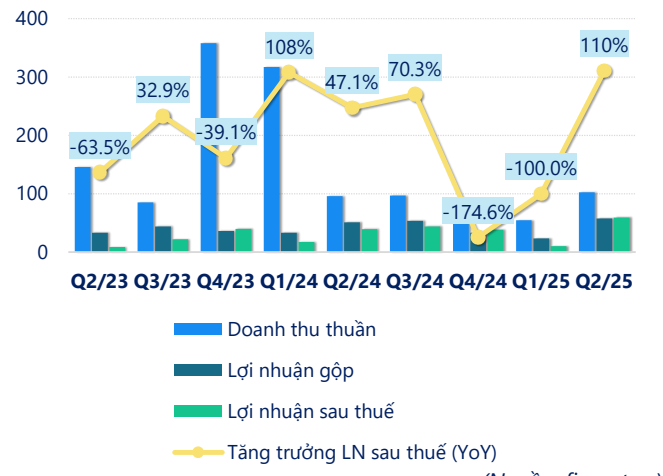
Q2/25

12.6%

+/- YoY: ▲ 1.8%

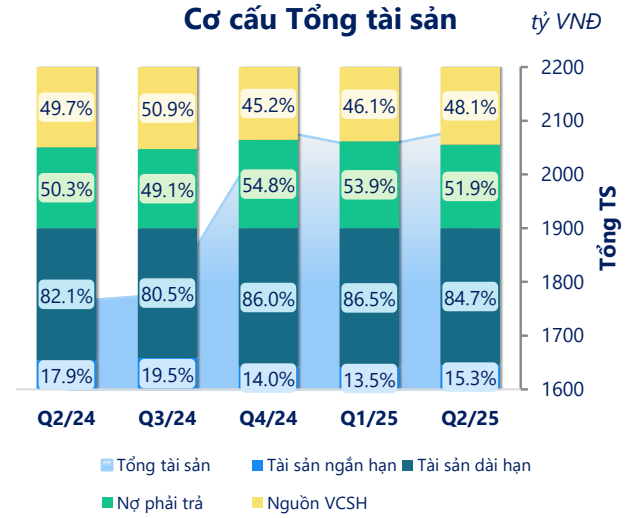
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



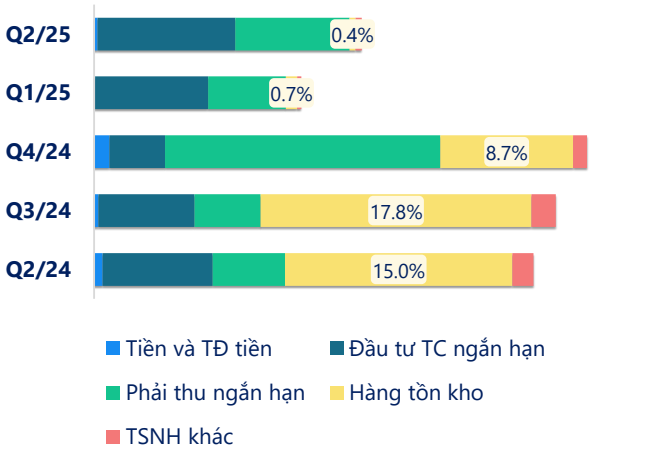
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



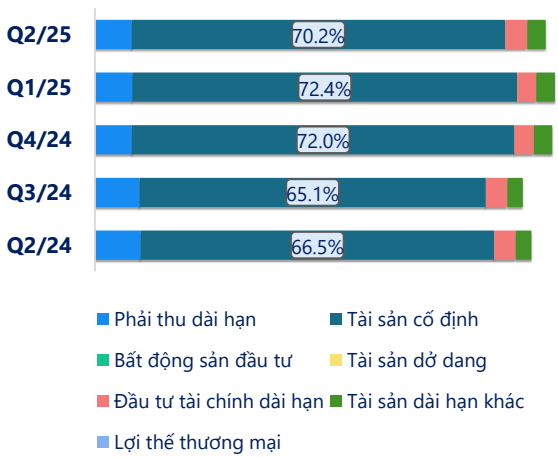
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



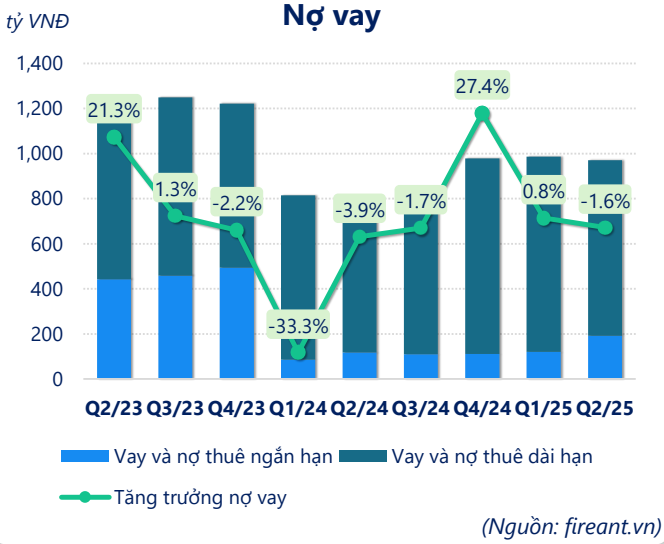
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



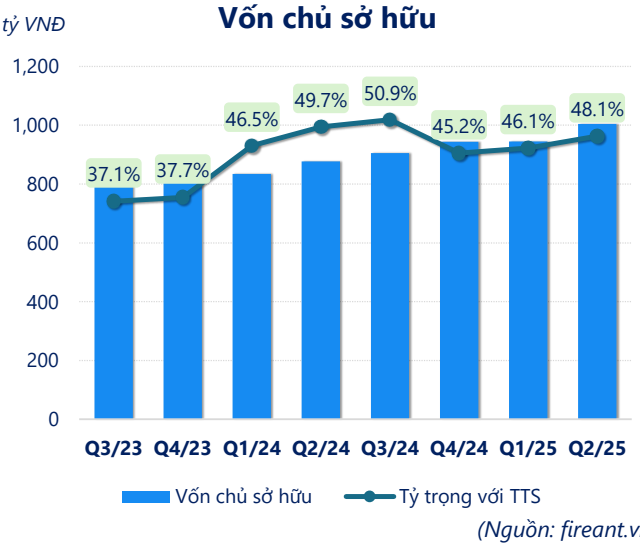
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



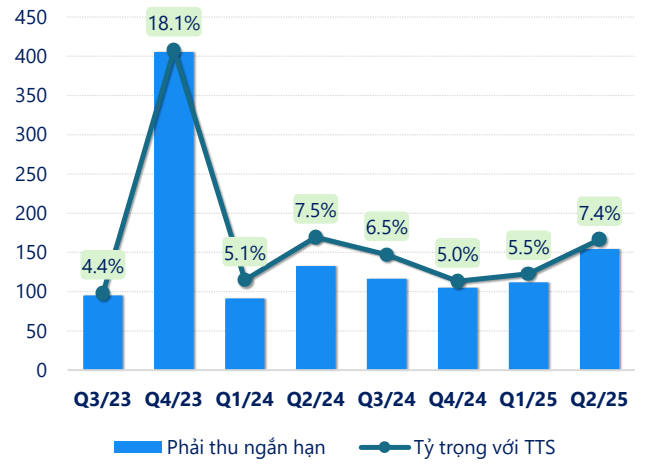
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



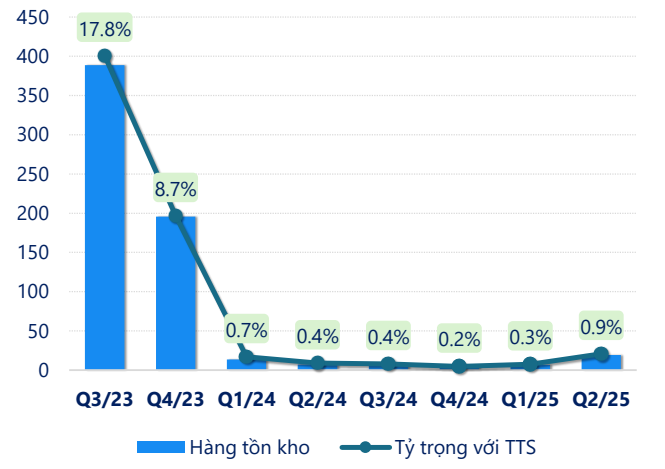
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



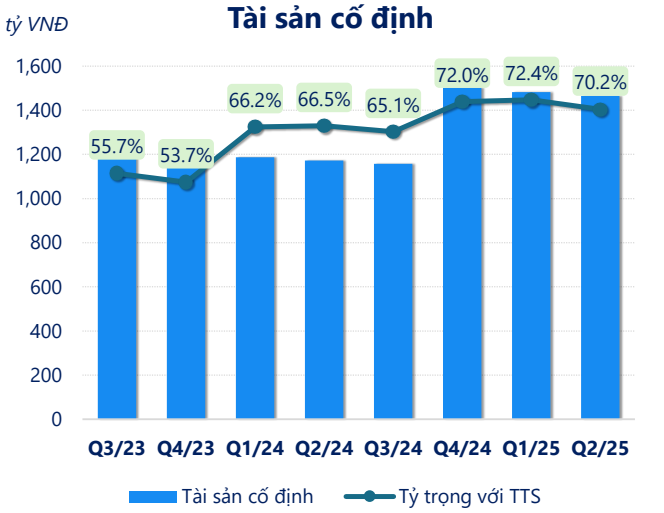
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



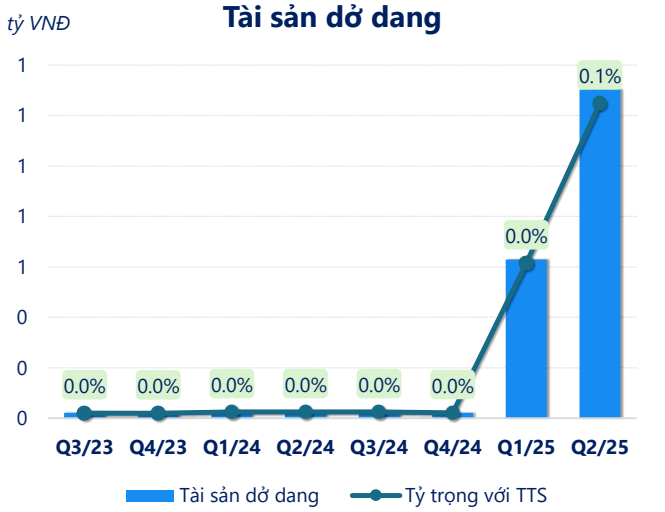
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



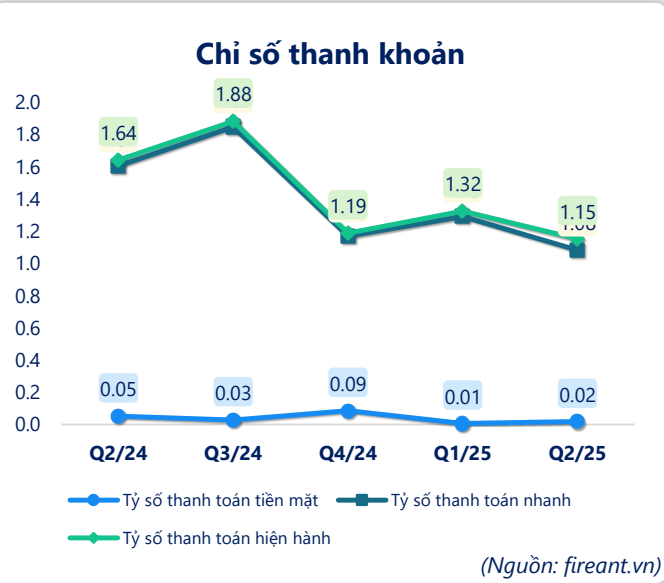
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



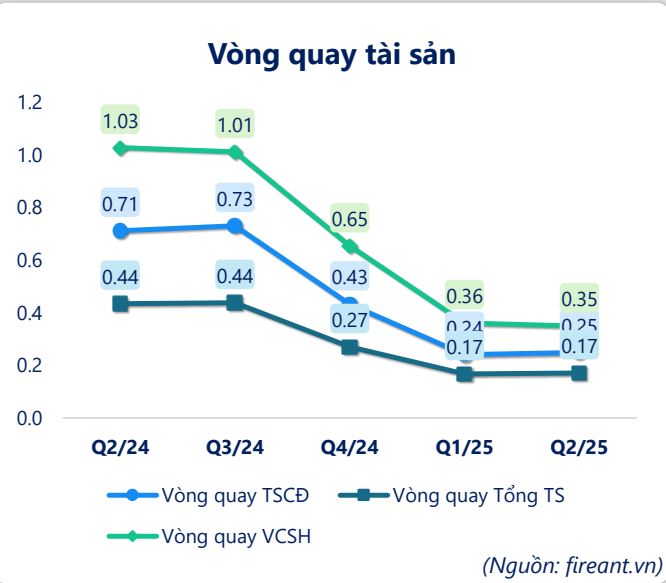
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**1,763**	**1,777**	**2,085**	**2,049**	**2,087**
Tài sản ngắn hạn	**316**	**347**	**292**	**277**	**318**
Tiền và tương đương tiền	9.82	5.14	21.1	1.34	4.85
Đầu tư tài chính ngắn hạn	160	212	153	148	130
Phải thu ngắn hạn	133	116	105	112	154
Hàng tồn kho	6.95	6.34	4.38	6.86	19.4
Tài sản ngắn hạn khác	7.29	7.20	8.87	8.87	9.27
Tài sản dài hạn	**1,447**	**1,430**	**1,793**	**1,772**	**1,769**
Phải thu dài hạn	151	149	144	144	145
Tài sản cố định	1,172	1,157	1,501	1,483	1,465
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.02	0.02	0.02	0.63	1.30
Đầu tư tài chính dài hạn	71.3	72.3	75.4	72.4	86.1
Tài sản dài hạn khác	51.9	51.4	72.1	71.6	71.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**886**	**872**	**1,142**	**1,103**	**1,083**
Nợ ngắn hạn	**193**	**184**	**246**	**209**	**276**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	117	110	111	120	191
Phải trả người bán ngắn hạn	5.72	3.91	35.4	6.85	19.1
Nợ dài hạn	694	687	896	894	806
Vay và nợ thuê dài hạn	665	659	868	867	780
Nguồn vốn chủ sở hữu	**877**	**905**	**943**	**945**	**1,004**
Vốn chủ sở hữu	**877**	**905**	**943**	**945**	**1,004**
Vốn điều lệ	100	100	100	100	100
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)